

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BẾN TRE**

TỈNH BẾN TRE

Bản án số: **28/2025/HNGĐ-ST**

Ngày: 11-4-2025

V/v: “*Ly hôn*”.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BẾN TRE - TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Cẩm Trang.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Văn Hưng.

2. Bà Nguyễn Thị Bé Em.

- Thư ký phiên tòa: Ông Đặng Thái Khang – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre.

Trong ngày 11 tháng 4 năm 2025, tại phòng xử án Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình đã thụ lý số: 51/2025/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 02 năm 2025 về việc: “*Ly hôn*”, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 26/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 20/3/2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 79/2025/QĐST-HNGĐ ngày 31/3/2025. Giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Phạm Thị L, sinh năm 1971 (xin vắng mặt);

Địa chỉ: A T, Phường F, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

- Bị đơn: Ông Huỳnh Hải S, sinh năm 1967 (vắng mặt);

Địa chỉ: A B, Phường F, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn xin ly hôn đề ngày 11/02/2025 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Phạm Thị L trình bày: Bà L và ông S do tự tìm hiểu quen biết nhau trước nên tự nguyện tiến đến hôn nhân năm 2000, có tiến hành đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường F, thành phố B vào ngày 23/3/2000. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống với nhau hạnh phúc khoảng thời gian đầu nhưng thời gian sau đó đến năm 2001 đã phát sinh rất nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng tính tình không còn phù hợp nhau, có nhiều bất đồng quan điểm trong cuộc sống dẫn đến mâu thuẫn ngày càng trầm trọng; bà và ông S đã ly thân nhau từ tháng 01 năm 2002 cho đến nay. Nay do tình cảm vợ chồng không còn nên bà yêu cầu được ly hôn với ông S để mỗi người có cuộc sống riêng. Về con chung: thời gian sống chung, bà và ông S có với nhau 01 con chung là: Huỳnh Kim N, sinh ngày 21/5/2001. Con

chung đã thành niên và có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung và nợ chung: không có.

Bị đơn ông Huỳnh Hải S vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án nên không có lời trình bày.

Tại phiên tòa Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự, nguyên đơn đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình; riêng bị đơn chưa thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình.

- Về nội dung: đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, cụ thể: Về hôn nhân: chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Phạm Thị L; về con chung: đã thành niên và có khả năng lao động nên không xem xét, giải quyết; về tài sản chung và nợ chung: không có nên không xem xét giải quyết; tuyên án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Bà Phạm Thị L yêu cầu ly hôn với ông Huỳnh Hải S và nuôi con nên xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án này là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ông Huỳnh Hải S là bị đơn cư trú tại thành phố B, tỉnh Bến Tre nên vụ án này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về tố tụng: Bị đơn ông Huỳnh Hải S vắng mặt tại phiên tòa không có lý do đủ đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt ông S là phù hợp.

[3] Về nội dung yêu cầu khởi kiện:

[3.1] Về quan hệ hôn nhân: bà Phạm Thị L và ông Huỳnh Hải S trên cơ sở quen biết nhau trước nên cả hai tự nguyện tiến đến hôn nhân, có tiến hành đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường F, thành phố B vào ngày 23/3/2000. Xét thấy, hôn nhân của bà L và ông S đã tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật hôn nhân gia đình nên được xem là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ. Sau khi kết hôn, bà L và ông S có thời gian sống hạnh phúc và có với nhau 01 con chung nhưng vì những mâu thuẫn trong cuộc sống gia đình mà đã dẫn đến việc bà L xin ly hôn. Tại đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bà L cho

rằng nguyên nhân mất hạnh phúc là do vợ chồng tính tình không còn phù hợp nhau, có nhiều bất đồng quan điểm trong cuộc sống; bà và ông S đã ly thân nhau từ tháng 01 năm 2002 cho đến nay. Xét thấy, sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành mời bà L và ông S đến Tòa án nhiều lần để tiến hành hòa giải hôn nhân của ông bà nhưng ông S vẫn vắng mặt không có lý do. Điều đó chứng tỏ ông S không có thiện chí hàn gắn, đoàn tụ vợ chồng với bà L. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy: bà L và ông S là vợ chồng nhưng ông bà không quan tâm, giúp đỡ nhau để tạo điều kiện cho nhau phát triển về mọi mặt mà ông bà lại bỏ mặc nhau, sống ly thân từ tháng 01 năm 2002 cho đến nay nên ông bà đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà L là phù hợp.

[3.2] Về con chung: thời gian sống chung, bà L và ông S có 01 con chung là: Huỳnh Kim N, sinh ngày 21/5/2001. Con chung đã thành niên và có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[3.3] Về tài sản chung và nợ chung: Bà L trình bày là không có. Xét thấy, trong quá trình giải quyết vụ án, ông S cũng không có văn bản trình bày là ông và bà L có nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Xét thấy quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là hoàn toàn phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà L phải chịu do bà L yêu cầu ly hôn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị L đối với bị đơn ông Huỳnh Hải S về việc tranh chấp ly hôn, cụ thể tuyên:

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Phạm Thị L được ly hôn với ông Huỳnh Hải S.

1.2. Về con chung: bà L và ông S có 01 con chung là: Huỳnh Kim N, sinh ngày 21/5/2001. Con chung đã thành niên và có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

1.3. Về tài sản chung và nợ chung: Bà Phạm Thị L trình bày là không có nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

2. Về án phí: Án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng, bà Phạm Thị L phải nộp nhưng được khấu trừ theo biên lai thu tiền tạm ứng án

phí số 0007896 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre. Bà Phạm Thị L đã thực hiện xong.

3. Về quyền kháng cáo: Bà Phạm Thị L1 và ông Huỳnh Hải S vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

Nơi nhận:

- Phòng KTNV và THA
TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND thành phố Bến Tre;
- Chi cục THADS thành phố Bến Tre;
- UBND phường 6, thành phố Bến Tre;
- Các đương sự;
- Lưu (HS, VP).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

đã ký

Võ Thị Cẩm Trang